



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 23/12/2016 Hội Đồng Quản trị công ty đã ban hành Nghị quyết số 4016/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận 2015 chia cổ tức cho cổ đông. Công văn số 273/CV-RĐ ngày 20/01/2017 của công ty về việc công bố thông tin phát hành 5.440.152 cổ phiếu chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ là 23,8%, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/02/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính 2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

4-C
Y
CỦA BAN
VĂN
TOÁN
OÀN
T
CH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông và Công ty con được lập ngày 07 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông và Công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0613-2013-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		523.913.194.257	392.762.199.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54.609.236.451	17.875.041.528
1. Tiền	111		54.609.236.451	17.875.041.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200.919.481.551	161.233.651.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	146.900.567.352	146.096.575.450
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.399.287.603	15.212.384.613
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	3.871.920.366	897.947.168
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.252.293.770)	(973.255.482)
IV. Hàng tồn kho	140		253.578.172.172	209.412.303.627
1. Hàng tồn kho	141	V.06	256.055.085.592	212.508.780.366
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.476.913.420)	(3.096.476.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.806.304.083	4.241.202.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4.059.658.459	2.124.376.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.460.181.474	1.838.332.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	286.464.150	278.493.599
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553.563.920.154	372.998.870.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.247.186.400	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.247.186.400	-
II. Tài sản cố định	220		435.743.006.132	305.554.111.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	256.202.061.615	284.033.392.375
- Nguyên giá	222		556.406.929.108	553.406.513.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.204.867.493)	(269.373.120.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	17.572.125.948	-
- Nguyên giá	225		18.605.780.416	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.033.654.468)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	161.968.818.569	21.520.719.264
- Nguyên giá	228		164.158.565.659	23.208.682.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.189.747.090)	(1.687.962.762)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.940.355.435	64.999.143.531
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	113.940.355.435	64.999.143.531
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	1.186.396.520	1.186.396.520
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.446.975.667	1.259.218.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.446.975.667	1.259.218.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.077.477.114.411	765.761.070.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		651.221.258.247	463.417.570.347
I. Nợ ngắn hạn	310		530.811.384.607	370.620.998.523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	90.781.692.051	32.302.087.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.857.117.197	4.611.305.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	13.482.730.528	12.464.247.019
4. Phải trả người lao động	314		7.383.264.982	16.675.983.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	917.230.912	13.509.663.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	9.472.615.523	2.753.743.748
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	399.470.744.247	284.857.132.746
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.445.989.167	3.446.834.753
II. Nợ dài hạn	330		120.409.873.640	92.796.571.824
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	120.409.873.640	92.796.571.824
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.255.856.164	302.343.499.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	426.305.856.164	302.343.499.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		228.486.410.000	156.921.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228.486.410.000	156.921.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.638.570.000	24.511.640.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.798.474.890	59.046.167.663
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.470.188.319	59.952.339.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.401.523.000	2.044.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.068.665.319	59.950.295.227
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		(50.000.000)	-
1. Nguồn kinh phí	431		(50.000.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.077.477.114.411	765.761.070.192

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mai Văn Sáu

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.193.912.775.820	1.138.770.664.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	10.229.697.424	8.001.198.281
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.183.683.078.396	1.130.769.466.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.033.203.152.234	981.791.625.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.479.926.162	148.977.840.944
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.686.699.304	330.240.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	27.704.193.021	28.950.028.574
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		27.044.779.243	24.989.445.703
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08b	22.809.681.090	30.487.916.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	32.580.286.464	33.340.465.924
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.072.464.891	56.529.670.514
12. Thu nhập khác	31	VI.06	540.045.557	22.278.852.152
13. Chi phí khác	32	VI.07	1.928.077.728	1.363.718.439
14. Lợi nhuận khác	40		(1.388.032.171)	20.915.133.713
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.684.432.720	77.444.804.227
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	14.615.767.401	17.494.509.000
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53.068.665.319	59.950.295.227
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		53.068.665.319	59.950.295.227
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.011	2.488
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.011	2.488

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Tâm

Mai Văn Sáu

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.684.432.720	77.444.804.227
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	42.006.713.896	36.599.554.031
- Các khoản dự phòng	03	(340.525.031)	263.782.503
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.870.864)	(22.111.381.140)
- Chi phí lãi vay	06	27.044.779.243	24.989.445.703
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	136.160.529.964	117.186.205.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.247.188.551)	53.426.829.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.546.305.226)	8.099.737.139
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	45.822.522.790	(48.742.308.449)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.123.038.269)	(1.515.105.414)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.127.650.161)	(25.012.296.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.528.502.226)	(10.992.180.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	602.025.192
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(849.354.586)	(1.653.743.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.561.013.735	91.399.163.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(263.060.712.117)	(101.445.505.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	35.489.932.416	13.569.230.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.144.450	46.881.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(227.496.635.251)	(87.829.393.520)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	70.692.200.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.016.857.191.304	978.784.502.264
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(869.978.066.766)	(974.970.394.173)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	34	(4.652.211.221)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(249.296.878)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	212.669.816.439	3.814.108.091
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	36.734.194.923	7.383.878.104
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.875.041.528	10.491.163.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	54.609.236.451	17.875.041.528

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

6. Cấu trúc tập đoàn:

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ quyền BQ	Vốn thực góp (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*)	Sản xuất	70.000	85%	59.500	100%

(*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng. Đến ngày kỳ báo cáo này, Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phần mềm	05 - 10 năm
----------	-------------

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	532.592.244	5.528.026.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.076.644.207	12.347.015.188
Cộng	54.609.236.451	17.875.041.528



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cổ phần	31/12/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		1.186.396.520	1.499.005.920	-	1.186.396.520	1.915.285.920	-
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	166.512	1.185.998.600	1.498.608.000	-	1.185.998.600	1.914.888.000	-
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
Cộng		1.186.396.520	1.499.005.920	-	1.186.396.520	1.915.285.920	-

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV MV Investment	-	16.983.900.000
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146.900.567.352	129.112.675.450
Cộng	146.900.567.352	146.096.575.450

4. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng	2.375.008.366	877.092.500
Phải thu Reifenhauer Private LTD.	955.669.638	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	541.242.362	20.854.668
Cộng	3.871.920.366	897.947.168

b/ Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.247.186.400	-
Cộng	1.247.186.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Công ty TNHH SX Và DVTM Tường Phát Lộc	194.567.488	-	(194.567.488)	-	-	-
DNTN T.D.KHANG	103.999.999	-	(103.999.999)	-	-	-
Các đối tượng khác	106.240.596	-	(106.240.596)	125.769.795	-	(125.769.795)
Cộng	1.252.293.770	-	(1.252.293.770)	973.255.482	-	(973.255.482)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	153.402.004	-	1.974.620.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.017.304.622	(1.449.534.605)	146.224.423.981	(2.383.947.441)
Công cụ, dụng cụ	469.192.750	-	413.623.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.994.978.289	-	17.091.789.637	-
Thành phẩm	46.976.407.305	(898.331.178)	42.410.524.628	(525.600.107)
Hàng hóa	2.443.800.622	(129.047.637)	4.393.798.108	(186.929.191)
Cộng	256.055.085.592	(2.476.913.420)	212.508.780.366	(3.096.476.739)

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm là: 20

31/12/2016 01/01/2016
227.645.846.144 185.725.401.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	55.578.256.968	63.586.844.321
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	105.222.000	1.684.000.000
- Dự án trong KCN Tân Đô - Long An	-	54.362.858.490
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	90.643.246	90.643.246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	3.089.112.595	3.735.717.095
- Công trình xây dựng khác	469.197.453	12.371.090
- Công trình xây dựng nhà máy (tại KCN Tân Đô - Long An)	48.122.827.274	-
<u>Trong đó:</u>		
+ Chi phí tư vấn thiết kế	507.809.000	-
+ Chi phí xây dựng	47.059.839.601	-
+ Chi phí cho ban QLDA	555.178.673	-
Mua sắm tài sản cố định	58.362.098.467	1.412.299.210
Cộng	113.940.355.435	64.999.143.531



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	72.810.141.043	443.010.532.550	24.604.157.354	12.981.682.255	553.406.513.202
Số tăng trong năm	6.810.716.958	19.179.209.054	4.849.845.264	1.440.489.784	32.280.261.060
- Mua sắm mới	-	19.179.209.054	3.554.834.546	1.440.489.784	24.174.533.384
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.810.716.958	-	-	-	6.810.716.958
- Tăng khác (*)	-	-	1.295.010.718	-	1.295.010.718
Số giảm trong năm	1.295.010.718	27.697.258.366	150.000.000	137.576.070	29.279.845.154
- Thanh lý, nhượng bán	-	27.697.258.366	150.000.000	137.576.070	27.984.834.436
- Giảm khác (*)	1.295.010.718	-	-	-	1.295.010.718
Số dư cuối năm	78.325.847.283	434.492.483.238	29.304.002.618	14.284.595.969	556.406.929.108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.447.146.004	223.034.630.352	11.049.123.996	5.842.220.475	269.373.120.827
Số tăng trong năm	3.539.264.514	32.259.694.952	3.837.614.547	1.804.908.296	41.441.482.309
- Khấu hao trong năm	3.539.264.514	32.259.694.952	2.867.407.338	1.804.908.296	40.471.275.100
- Tăng khác (*)	-	-	970.207.209	-	970.207.209
Số giảm trong năm	970.207.209	9.392.577.364	109.375.000	137.576.070	10.609.735.643
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.392.577.364	109.375.000	137.576.070	9.639.528.434
- Giảm khác (*)	970.207.209	-	-	-	970.207.209
Số dư cuối năm	32.016.203.309	245.901.747.940	14.777.363.543	7.509.552.701	300.204.867.493
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.362.995.039	219.975.902.198	13.555.033.358	7.139.461.780	284.033.392.375
Tại ngày cuối năm	46.309.643.974	188.590.735.298	14.526.639.075	6.775.043.268	256.202.061.615

(*): Tăng/ giảm khác là phân loại lại theo thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

	31/12/2016	01/01/2016
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	33.014.447.531	143.538.426.600
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	140.759.793.724	122.132.073.213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		Đơn vị tính: VND	
Nguyên giá		Máy móc thiết bị	
Số dư đầu năm			-
Số tăng trong năm			18.605.780.416
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm			18.605.780.416
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			-
Khấu hao trong năm			1.033.654.468
Số giảm trong năm			-
Số dư cuối năm			1.033.654.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			-
Tại ngày cuối năm			17.572.125.948
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.681.468.446	527.213.580	23.208.682.026
Số tăng trong năm	140.949.883.633	-	140.949.883.633
- Đầu tư XD CB hoàn thành	140.949.883.633	-	140.949.883.633
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	163.631.352.079	527.213.580	164.158.565.659
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.186.882.514	501.080.248	1.687.962.762
Số tăng trong năm	475.650.996	26.133.332	501.784.328
- Khấu hao trong năm	475.650.996	26.133.332	501.784.328
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.662.533.510	527.213.580	2.189.747.090
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.494.585.932	26.133.332	21.520.719.264
Tại ngày cuối năm	161.968.818.569	-	161.968.818.569
		31/12/2016	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:		93.805.248.028	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG
 BAN GIÁM ĐỐC
 BAN TÀI CHÍNH VÀ TOÁN QUẢN
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.236.926.602	1.594.955.063
Chi phí bảo hiểm	681.253.983	524.063.728
Chi phí đào tạo, học nghề	1.896.980.887	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	244.496.987	5.358.169
Cộng	4.059.658.459	2.124.376.960

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ (*)	8.258.494	256.282.097
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.384.481.872	958.174.435
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.235.301	44.762.365
Cộng	1.446.975.667	1.259.218.897

(*): Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a/ Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	372.908.041.868	372.908.041.868	896.784.754.675	779.595.874.311	255.719.161.504	255.719.161.504
Vay dài hạn đến hạn trả	26.562.702.379	26.562.702.379	31.428.328.805	34.003.597.668	29.137.971.242	29.137.971.242
Cộng	399.470.744.247	399.470.744.247	928.213.083.480	813.599.471.979	284.857.132.746	284.857.132.746

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Sinopac	43.615.900.379	VND	43.615.900.379	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	23.280.249.461	VND	23.280.249.461	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	182.672,00	USD	4.164.921.600	Tín chấp
Ngân hàng Công thương	98.898.997.611	VND	98.898.997.611	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	39.874.727.408	VND	39.874.727.408	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	59.934,63	USD	1.366.509.564	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank	92.450.490.690	VND	92.450.490.690	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - Nam SG	19.922.816.928	VND	19.922.816.928	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - Nam SG	32.664,60	USD	744.752.880	Tín chấp
Ngân hàng Quân đội	48.588.675.346	VND	48.588.675.346	Tín chấp
Cộng			372.908.041.868	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là dưới 12 tháng.

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng ANZ	4.930.398.143	VND	4.930.398.143	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	49.786,80	USD	1.135.139.040	Tài sản
Ngân hàng Công thương	1.840.000.000	VND	1.840.000.000	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	3.508.000.000	VND	3.508.000.000	Tài sản
Ngân hàng Quân đội	4.847.634.216	VND	4.847.634.216	Tài sản
Ngân hàng Vietcombank	10.301.530.980	VND	10.301.530.980	Tài sản
Cộng			26.562.702.379	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Vay dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	106.556.052.445	106.556.052.445	101.566.404.213	87.806.923.592	92.796.571.824	92.796.571.824
Cộng	106.556.052.445	106.556.052.445	101.566.404.213	87.806.923.592	92.796.571.824	92.796.571.824

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Công thương	(a)	6.850.000.000 VND	6.850.000.000	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	(b)	112.020,30 USD	2.554.062.840	Tài sản
Ngân hàng Quân đội	(c)	12.523.055.050 VND	12.523.055.050	Tài sản
Ngân hàng ANZ	(d)	16.584.065.555 VND	16.584.065.555	Tài sản
Ngân hàng Vietcombank	(e)	56.658.420.380 VND	56.658.420.380	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	(g)	11.386.448.620 VND	11.386.448.620	Tài sản
Cộng			106.556.052.445	

(a): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	31/12/2016
	VND
Trong vòng một năm	26.562.702.379
Trong năm thứ hai	27.010.920.392
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	64.092.835.773
Sau năm năm	15.452.296.280
Cộng	133.118.754.824
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả)	26.562.702.379
Số phải trả sau 12 tháng	106.556.052.445

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	31/12/2016			01/01/2016		
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	5.782.211.168	1.032.329.612	4.749.881.556	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	9.797.178.279	693.238.640	9.103.939.639	-	-	-
Cộng	15.579.389.447	1.725.568.252	13.853.821.195	-	-	-

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	4.855.720.000	4.855.720.000	3.880.122.245	3.880.122.245
Công ty CP Bê tông IBS	18.713.868.030	18.713.868.030	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Tài Việt Tín	15.784.408.511	15.784.408.511	-	-
Các đối tượng khác	51.427.695.510	51.427.695.510	28.421.965.348	28.421.965.348
Cộng	90.781.692.051	90.781.692.051	32.302.087.593	32.302.087.593

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a/ Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	29.804.785.462	29.804.785.462	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	58.994.726	58.994.726	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.395.465.353	14.615.767.401	13.528.502.226	13.482.730.528
Thuế thu nhập cá nhân	68.781.666	1.120.649.747	1.189.431.413	-
Thuế Tài Nguyên	-	5.147.520	5.147.520	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.809.180.418	4.809.180.418	-
Các loại thuế khác	-	9.022.000	9.022.000	-
Cộng	12.464.247.019	50.423.547.274	49.405.063.765	13.482.730.528
b/ Phải thu	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế Nhập khẩu	278.493.599	2.737.832.004	2.745.802.555	286.464.150
Cộng	278.493.599	2.737.832.004	2.745.802.555	286.464.150



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả**

Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	468.096.315	550.967.233
Chi phí phải trả khác	449.134.597	12.958.696.510
Cộng	917.230.912	13.509.663.743

16. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	952.637.153	791.132.406
Bảo hiểm xã hội	601.880.051	91.712.969
Bảo hiểm y tế	102.762.859	537.716.333
Bảo hiểm thất nghiệp	48.077.319	208.868.428
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	100.577.732	349.874.610
Phải trả khác	7.636.680.409	744.439.002
Cộng	9.472.615.523	2.753.743.748

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	52.802.102.839	22.788.676.473	244.672.072.267
Tăng vốn trong năm trước	14.263.700.000					14.263.700.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014 bằng cổ phiếu	14.263.700.000				(14.263.700.000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước					59.950.295.227	59.950.295.227
Phân phối lợi nhuận trong năm trước				6.244.064.824	(8.522.932.473)	(2.278.867.649)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014				6.244.064.824	(6.244.064.824)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014					(2.278.867.649)	(2.278.867.649)
Số dư cuối năm trước	156.921.140.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	59.952.339.227	302.343.499.845
Số dư đầu năm nay	156.921.140.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	59.952.339.227	302.343.499.845
Tăng vốn trong năm nay	71.565.270.000					71.565.270.000
- Từ phát hành cổ phiếu thường (*)	22.417.270.000	(22.417.270.000)				-
- Từ phát hành cổ phiếu ESOP (*)	2.000.000.000	-				2.000.000.000
- Từ phát hành quyền mua (*)	47.148.000.000	23.544.200.000				70.692.200.000
Lợi nhuận tăng trong năm nay					53.068.665.319	53.068.665.319
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (***)				3.752.307.227	(5.550.816.227)	(1.798.509.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2015				3.752.307.227	(3.752.307.227)	-
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2015					(1.798.509.000)	(1.798.509.000)
Số dư cuối năm nay	228.486.410.000	25.638.570.000	1.912.212.955	62.798.474.890	107.470.188.319	426.305.856.164

(*): Trong tháng 01/2016, công ty đã phát hành 2.241.727 CP để thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành 200.000 CP ESOP từ nguồn quỹ khen thưởng và phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 2884/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2015, NQ số 3637/NQ-HĐQT ngày 24/12/15; và NQ số 3640/NQ-HĐQT ngày 24/12/15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**): Trong tháng 11 năm 2016 công ty đã phát hành 4.714.800 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 15.000 đ/CP theo nghị quyết của ĐHĐCĐ bất thường số 132/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/01/2016, nghị quyết số 321/NQ-HĐQT ngày 19/02/2016, nghị quyết số 322/NQ-HĐQT ngày 19/02/2016, nghị quyết số 3100/NQ-HĐQT ngày 25/10/2016 và nghị quyết số 3197/2016/NQ-HĐQT ngày 02/11/2016.

(***) : Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016.

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	228.486.410.000	100%	156.921.140.000
Cộng	100%	228.486.410.000	100%	156.921.140.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn cổ phần đầu năm	156.921.140.000		142.657.440.000	
Vốn cổ phần tăng trong năm	71.565.270.000		14.263.700.000	
Vốn cổ phần giảm trong năm	-		-	
Vốn cổ phần cuối năm	228.486.410.000		156.921.140.000	
Thặng dư vốn cổ phần đầu năm	24.511.640.000		24.511.640.000	
Thặng dư vốn cổ phần tăng trong năm	23.574.000.000		-	
Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm	22.447.070.000		-	
Thặng dư vốn cổ phần cuối năm	25.638.570.000		24.511.640.000	
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.417.270.000		14.263.700.000	
Trong đó: - Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-		14.263.700.000	
- Cổ phiếu thưởng	22.417.270.000		-	

d/ Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	18.133.841	15.692.114
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.848.641	15.692.114
- Cổ phiếu phổ thông	22.848.641	15.692.114
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.848.641	15.692.114
- Cổ phiếu phổ thông	22.848.641	15.692.114

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.798.474.890	59.046.167.663
Cộng	62.798.474.890	59.046.167.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	15.398.899.402	8.825.254.726
Nợ khó đòi đã xử lý	1.838.013.214	1.818.484.095
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499.071.000	499.071.000
- Công ty TNHH Orly Inter	607.583.650	607.583.650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272.270.800	272.270.800
- Các đối tượng khác	459.087.764	439.558.645
	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	62.409,03	130.019,77
- EUR	1.407,46	7.218,45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	309.737.429.081	156.926.178.564
- Doanh thu bán thành phẩm	882.452.158.176	980.537.994.110
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.723.188.563	1.306.491.790
Cộng	1.193.912.775.820	1.138.770.664.464
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.043.607.484	1.198.435.253
- Giảm giá hàng bán	327.463.180	1.143.535.756
- Hàng bán bị trả lại	8.858.626.760	5.659.227.272
Cộng	10.229.697.424	8.001.198.281
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	288.393.331.995	185.469.160.713
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	744.809.820.239	796.322.464.526
Cộng	1.033.203.152.234	981.791.625.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.144.450	46.881.408
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.612.554.854	283.359.173
Cộng	1.686.699.304	330.240.581
5. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	27.044.779.243	24.989.445.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	659.413.778	3.687.367.493
Chi phí tài chính khác	-	273.215.378
Cộng	27.704.193.021	28.950.028.574
6. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư	-	22.064.499.732
Thu tiền phạt hợp đồng	222.506.300	159.469.817
Thu nhập khác	317.539.257	54.882.603
Cộng	540.045.557	22.278.852.152
7. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm, chậm nộp và truy thu về thuế	799.565.181	72.554.470
Chi tiền phạt hợp đồng	120.000.000	-
Chi phí khác	1.008.512.547	1.291.163.969
Cộng	1.928.077.728	1.363.718.439
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.161.326.249	1.328.756.393
Chi phí tiền lương	11.581.987.227	11.762.696.726
Chi phí khấu hao	4.798.744.751	3.820.896.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.570.677.263	5.926.211.304
Chi phí khác bằng tiền	7.467.550.974	10.501.904.968
Cộng	32.580.286.464	33.340.465.924



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	11.443.167.247	9.200.622.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.813.333.270	9.782.838.734
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.553.180.573	11.504.455.598
Cộng	22.809.681.090	30.487.916.513

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	631.275.063.723	655.705.218.316
Chi phí tiền lương	79.243.030.979	77.967.436.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.006.713.896	36.599.554.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.040.333.525	65.128.668.467
Chi phí khác bằng tiền	7.103.716.999	19.506.070.698
Cộng	810.668.859.122	854.906.948.182

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 22%.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.684.432.720	77.444.804.227
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.645.873.441	2.275.691.229
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.945.585.126	2.275.691.229
+ Chi phí không được khấu trừ	3.945.585.126	2.275.691.229
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Điều chỉnh lợi nhuận trước thuế do hợp nhất	700.288.315	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	72.330.306.161	79.720.495.456
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế năm nay	14.466.061.232	17.538.509.000
Thuế TNDN giảm theo tờ khai thuế TNDN điều chỉnh đề ngày 27/01/2016	-	(44.000.000)
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	149.706.169	-
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.615.767.401	17.494.509.000

(*): Là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2013 và 2014 Theo quyết định truy thu ngày 04/02/2016 của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	53.068.665.319	59.950.295.227
Các khoản điều chỉnh	(1.613.068.609)	(1.798.509.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.613.068.609	1.798.509.000
+ Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (a)	1.613.068.609	1.798.509.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.455.596.710	58.151.786.227
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	15.692.114	14.265.744
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	4.460.386	1.426.370
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm sau niên độ (b)	5.440.152	7.682.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.592.652	23.374.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2.011	2.488
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP)	2.011	2.488

(a): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là số tiền dự kiến sẽ trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế công ty mẹ theo nghị quyết Đại hội Cổ đông để ngày 26/04/2016.

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm trước trên báo cáo tài chính năm trước là số tạm tính với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 là 5.995.029.523 đồng. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo số thực tế đã trích trong năm 2016 là 1.798.509.000 đồng.

(b): Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay và năm trước đã được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức cho cổ đông trong tháng 02 năm 2017 với tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 5.440.152 CP.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	3.596.244.030	2.130.198.401
Cộng	3.596.244.030	2.130.198.401

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Công cụ tài chính****a/ Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.609.236.451	17.875.041.528
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.392.371.982	145.991.660.323
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	204.188.004.953	165.053.098.371
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	99.301.670.421	34.264.698.935
Chi phí phải trả	917.230.912	13.509.663.743
Các khoản vay	519.880.617.887	377.653.704.570
Cộng	620.099.519.220	425.428.067.248

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 31/12/2016, như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	227.645.846.144	185.725.401.061
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	33.014.447.531	143.538.426.600
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	93.805.248.028	-
Cộng	354.465.541.703	329.263.827.661

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**e/ Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			Cộng
	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	
Số cuối năm	504.439.527.136	100.207.695.804	15.452.296.280	620.099.519.220
Các khoản vay	404.220.625.803	100.207.695.804	15.452.296.280	519.880.617.887
Phải trả người bán	90.781.692.051	-	-	90.781.692.051
Phải trả khác	8.519.978.370	-	-	8.519.978.370
Chi phí phải trả	917.230.912	-	-	917.230.912
Số đầu kỳ	332.631.495.424	92.382.516.824	414.055.000	425.428.067.248
Các khoản vay	284.857.132.746	92.382.516.824	414.055.000	377.653.704.570
Phải trả người bán	32.302.087.593	-	-	32.302.087.593
Phải trả khác	1.962.611.342	-	-	1.962.611.342
Chi phí phải trả	13.509.663.743	-	-	13.509.663.743

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Mai Văn Sáu

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

